



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÂN ĐÌNH

BẢNG GIÁ
DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Theo:

Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp.

Hà Nội, tháng 10/2023

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÂN ĐÌNH

GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÂN ĐÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023)

1. Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (chưa kể dịch vụ chiếu, chụp, chẩn đoán, xét nghiệm và các thủ thuật)

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KB Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KB theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KB theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1	Khám bệnh theo yêu cầu	34.500	300.000	134.500	
2	Khám bệnh theo yêu cầu	34.500	300.000	284.500	Giáo sư, Tiến sỹ; Bác sỹ chuyên khoa đầu ngành khám

2. Giá ngày giường điều trị theo yêu cầu (chưa bao gồm tiền thuốc, các dịch vụ kỹ thuật y tế)

STT	Tên dịch vụ	Giá Ngày giường ĐT Bảo hiểm y tế	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo số QĐ 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1	LOẠI 1 GIƯỜNG				
	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II	130.600	4.000.000	1.130.600	
	Giường Hồi sức tích cực Hạng II	602.000	4.000.000	1.602.000	
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II	325.000	4.000.000	1.325.000	
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II	187.100	4.000.000	1.187.100	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160.000	4.000.000	1.160.000	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256.300	4.000.000	1.256.300	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223.800	4.000.000	1.223.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199.200	4.000.000	1.199.200	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170.800	4.000.000	1.170.800	
2	LOẠI 2 GIƯỜNG				
	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II	130.600	3.000.000	930.600	
	Giường Hồi sức tích cực Hạng II	602.000	3.000.000	1.402.000	
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II	325.000	3.000.000	1.125.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá Ngày giường ĐT Bảo hiểm y tế	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo số QĐ 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II	187.100	3.000.000	987.100	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160.000	3.000.000	960.000	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256.300	3.000.000	1.056.300	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223.800	3.000.000	1.023.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199.200	3.000.000	999.200	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170.800	3.000.000	970.800	
3	LOẠI 3 GIƯỜNG				
	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II	130.600	2.400.000	730.600	
	Giường Hồi sức tích cực Hạng II	602.000	2.400.000	1.202.000	
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II	325.000	2.400.000	925.000	
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II	187.100	2.400.000	787.100	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160.000	2.400.000	760.000	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256.300	2.400.000	856.300	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223.800	2.400.000	823.800	

STT	Tên dịch vụ	Giá Ngày giường ĐT Bảo hiểm y tế	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Ngày giường ĐT theo yêu cầu (theo số QĐ 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199.200	2.400.000	799.200	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170.800	2.400.000	770.800	
4	LOẠI 4 GIƯỜNG				
	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II	130.600	1.000.000	530.600	
	Giường Hồi sức tích cực Hạng II	602.000	1.000.000	1.000.000	
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II	325.000	1.000.000	725.000	
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II	187.100	1.000.000	587.100	
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II	160.000	1.000.000	560.000	
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II	256.300	1.000.000	656.300	
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II	223.800	1.000.000	623.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II	199.200	1.000.000	599.200	
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II	170.800	1.000.000	570.800	

3. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm theo yêu cầu

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
A	A	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
I	I	Siêu âm				
1	1	Siêu âm	43.900	196.000	173.900	Siêu âm chẩn đoán
3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	287.000	287.000	
4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	380.000	372.000	
III	III	Chụp X-quang số hóa				
29	28	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	146.000	146.000	
30	29	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	222.000	222.000	
31	30	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	227.000	227.000	
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp		62.000	62.000	
33	31	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	661.000	661.000	
34	32	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa		945.000	945.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
35	33	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa		890.000	890.000	
36	34	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	363.000	363.000	
37	35	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa		507.000	507.000	
38	36	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa		604.000	604.000	
39	37	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa		708.000	708.000	
40	38	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		1.180.000	1.180.000	
41	39	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp		639.000	639.000	
IV	IV	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ				
42	40	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	972.000	972.000	
43	41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	1.584.000	1.584.000	
V	V	Một số kỹ thuật khác				
71	69	Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	291.000	291.000	
72	70	Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	300.000	300.000	
B	B	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
74	71	Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	320.000	320.000	
75	72	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	1.163.000	1.163.000	
77	74	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	1.052.000	1.052.000	
78	75	Cắt chỉ	32.900	133.000	133.000	
80	77	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	400.000	400.000	
81	78	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	514.000	514.000	
82	79	Chọc hút khí màng phổi	143.000	586.000	586.000	
84	81	Chọc dò màng tim	247.000	916.000	916.000	
86	83	Chọc dò tủy sống	107.000	716.000	716.000	
87	84	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	348.000	348.000	
88	85	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	429.000	429.000	
89	86	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	418.000	418.000	
90	87	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	811.000	811.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
91	88	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	2.381.000	2.381.000	
92	89	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	266.000	266.000	
93	90	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	560.000	560.000	
97	94	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	2.397.000	2.397.000	
98	95	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	1.349.000	1.349.000	
99	96	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	2.130.000	2.130.000	
100	97	Đặt catheter động mạch quay	546.000	1.446.000	1.446.000	
101	98	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	2.108.000	2.108.000	
102	99	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	2.057.000	2.057.000	
103	100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	1.882.000	1.882.000	
104	101	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	2.007.000	2.007.000	
106	101	Đặt nội khí quản	568.000	1.762.000	1.762.000	
107	103	Đặt sonde dạ dày	90.100	327.000	120.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
108	104	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	4.155.000	3.917.000	
113	109	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	1.049.000	1.049.000	
115	111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	379.000	379.000	
116	112	Hút dịch khớp	114.000	505.000	505.000	
117	113	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	330.000	330.000	
118	114	Hút đờm	11.100	99.000	99.000	
119	115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	6.156.000	6.156.000	
124	120	Mở khí quản	719.000	2.552.000	2.552.000	
125	121	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	2.393.000	2.393.000	
135	131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	2.486.000	2.486.000	
138	134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	1.010.000	1.010.000	
140	135	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	692.000	692.000	
141	136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	1.368.000	1.368.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
142	137	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	1.368.000	865.000	
143	138	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	1.024.000	1.024.000	
144	139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	783.000	692.000	
145	140	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	3.426.000	3.426.000	
150	145	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	2.218.000	2.218.000	
153	148	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	2.266.000	2.266.000	
154	149	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	2.978.000	2.978.000	
155	150	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	1.931.000	1.931.000	
157	152	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	2.601.000	2.601.000	
161	156	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241.000	1.520.000	1.520.000	
162	157	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	6.099.000	6.099.000	
163	158	Rửa bàng quang	198.000	542.000	542.000	
164	159	Rửa dạ dày	119.000	400.000	400.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
165	160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	1.137.000	1.137.000	
167	162	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000	2.202.000	2.202.000	
169	164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	384.000	384.000	
170	165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	3.184.000	3.184.000	
173	168	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	1.058.000	1.058.000	
174	169	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	2.502.000	2.502.000	
178	173	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	784.000	784.000	
180	175	Sinh thiết màng phổi	431.000	2.273.000	2.273.000	
181	176	Sinh thiết móng	311.000	689.000	689.000	
189	184	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	2.204.000	2.204.000	
196	191	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000	1.343.000	1.343.000	
197	192	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	1.684.000	1.684.000	
205	199	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	399.000	399.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
206	200	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$		130.000	130.000	
207	201	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm		174.000	135.000	
208	201	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	168.000	168.000	
209	202	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	233.000	233.000	
210	203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	272.000	272.000	
211	204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	322.000	322.000	
212	205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng	240.000	412.000	412.000	
213	206	Thay canuyn mở khí quản	247.000	1.036.000	1.036.000	
216	209	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	1.128.000	1.000.000	
217	210	Thông đái	90.100	241.000	241.000	
218	211	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	189.000	189.000	
219	212	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	46.000	46.000	Chỉ áp dụng người bệnh

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
						ngoại trú chưa bao gồm thuốc tiêm
220	213	Tiêm khớp	91.500	384.000	384.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
221	214	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	337.000	337.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
222	215	Truyền tĩnh mạch	21.400	179.000	179.000	Chi áp dụng người bệnh ngoại trú chưa bao gồm thuốc tiêm
223	216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	1.200.000	1.000.000	
224	217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	1.401.000	1.200.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
225	218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	995.000	900.000	
226	219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	1.801.000	1.500.000	
C	C	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
228	221	Bó Farafin	42.400	97.000	97.000	
229	222	Bó thuốc	50.500	133.000	133.000	
231	224	Châm (có kim dài)	72.300	150.000	150.000	
232		Châm (kim ngắn)	65.300	114.000	114.000	
235	227	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000	806.000	643.000	
236	228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	114.000	114.000	
237	229	Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	85.000	85.000	
238	230	Điện châm (có kim dài)	74.300	150.000	150.000	
239		Điện châm (kim ngắn)	67.300	120.000	120.000	
240	231	Điện phân	45.400	97.000	97.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
243	234	Điện xung	41.400	110.000	110.000	
244	235	Giác hơi	33.200	85.000	85.000	
245	236	Giao thoa	28.800	101.000	101.000	
246	237	Hồng ngoại	35.200	86.000	86.000	
247	238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	112.000	112.000	
249	240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	275.000	275.000	
250	241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	100.000	100.000	
251	242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	215.000	215.000	
252	243	Laser châm	47.400	108.000	108.000	
253	244	Laser chiếu ngoài		65.000	65.000	
254	245	Laser nội mạch	53.600	106.000	106.000	
258	249	Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	100.000	100.000	
261	252	Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	22.000	22.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
262	253	Siêu âm điều trị	45.600	105.000	105.000	
263	254	Sóng ngắn	34.900	93.000	93.000	
269	260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	87.000	87.000	
270	261	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	73.000	73.000	
271	262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	855.000	855.000	
272	263	Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	263.000	263.000	
274	265	Tập sửa lỗi phát âm	106.000	150.000	150.000	
275	266	Tập vận động đoạn chi	42.300	121.000	121.000	
276	267	Tập vận động toàn thân	46.900	164.000	164.000	
277	268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	85.000	85.000	
278	269	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200	70.000	70.000	
279	270	Tập với xe đạp tập	11.200	99.000	99.000	
280	271	Thủy châm	66.100	241.000	241.000	Chưa bao gồm

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
						thuốc
282	273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động	2.769.000	3.749.000		Chưa bao gồm thuốc
286	277	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	114.000	114.000	
289	280	Xoa bóp bấm huyết	65.500	233.000	233.000	
291	282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	158.000	158.000	
292	283	Xoa bóp toàn thân	50.700	181.000	181.000	
293	284	Xông hơi thuốc	42.900	100.000	100.000	
294	285	Xông khói thuốc	37.900	100.000	100.000	
295	286	Xông thuốc bằng máy	42.900	97.000	97.000	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác				
296	287	Thủ thuật loại I	132.000	1.483.000	1.483.000	
297	288	Thủ thuật loại II	69.900	750.000	750.000	
298	289	Thủ thuật loại III	40.600	380.000	380.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
D	D	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
I	I	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
306	297	Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	1.548.000	1.548.000	
307	298	Thủ thuật loại 1	762.000	1.293.000	1.293.000	
308	299	Thủ thuật loại II	459.000	1.053.000	1.053.000	
309	300	Thủ thuật loại III	317.000	444.000	444.000	
II	II	NỘI KHOA				
311	302	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	885.000	1.230.000	1.230.000	
321	312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	464.000	464.000	
322	313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	377.000	524.000	524.000	
323	314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	475.000	660.000	660.000	
324	315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh				
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
327	318	Thủ thuật loại đặc biệt				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
			823.000	3.129.000	3.129.000	
328	319	Thủ thuật loại I	580.000	3.448.000	3.448.000	
329	320	Thủ thuật loại II	319.000	947.000	947.000	
330	321	Thủ thuật loại III	162.000	500.000	500.000	
III	III	DA LIỄU				
332	323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	323.000	323.000	
333	324	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	550.000	550.000	
335	326	Điều trị hạt com bằng Plasma	358.000	611.000	611.000	
338	329	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	811.000	811.000	
342	333	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	285.000	490.000	490.000	
343	334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	3.383.000	2.682.000	
346	337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.192.000	3.290.000	3.290.000	
348	339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	2.178.000	2.178.000	
349	340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
			546.000	2.284.000	2.284.000	
352	343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	2.208.000	2.208.000	
353	344	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	5.000.000	5.000.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
355	346	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	4.251.000	4.251.000	
356	347	Phẫu thuật loại I	1.826.000	3.593.000	3.593.000	
357	348	Phẫu thuật loại II	1.056.000	1.703.000	1.703.000	
358	349	Phẫu thuật loại III	795.000	1.909.000	1.909.000	
359	350	Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	1.152.000	1.152.000	
360	351	Thủ thuật loại I	385.000	1.000.000	1.000.000	
361	352	Thủ thuật loại II	250.000	413.000	413.000	
362	353	Thủ thuật loại III	148.000	183.000	183.000	
IV	IV	NỘI TIẾT				
364	355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	352.000	352.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		Các thủ thuật còn lại khác				
375	366	Thủ thuật loại I	616.000	1.637.000	1.637.000	
376	367	Thủ thuật loại II	392.000	1.520.000	1.520.000	
377	368	Thủ thuật loại III	212.000	557.000	557.000	
V	V	NGOẠI KHOA				
		Ngoại Thần kinh				
384	375	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	18.631.000	18.631.000	
409	400	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	10.785.000	7.285.000	
416	407	Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	13.014.000	7.214.000	
419	410	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	9.256.000	4.456.000	
420	411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	16.686.000	10.686.000	
423	414	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	16.799.000	9.999.000	
		Ngoại Tiết niệu				
425	416	Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	14.232.000	7.432.000	
427	418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		sỏi bàng quang	4.027.000	14.027.000	7.227.000	
429	420	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	16.928.000	7.170.000	
430	421	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	13.646.000	7.298.000	
432	423	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	14.100.000	6.244.000	
434	425	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	15.434.000	8.634.000	
435	426	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	14.565.000	8.565.000	
438	429	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	14.415.000	9.415.000	
441	432	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	14.947.000	9.947.000	
442	433	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	14.909.000	8.950.000	
443	434	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	13.180.000	9.151.000	
444	435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	11.095.000	7.321.000	
445	436	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	7.498.000	6.751.000	
448	439	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	10.045.000	8.045.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
449	440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	11.279.000	7.279.000	
		Tiêu hóa				
455	446	Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	17.548.000	17.548.000	
458	449	Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	17.266.000	12.266.000	
460	451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	2.896.000	11.764.000	7.896.000	
463	454	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	13.681.000	9.681.000	
464	455	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	11.877.000	7.877.000	
465	456	Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	13.505.000	9.505.000	
466	457	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	15.238.000	9.241.000	
467	458	Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	13.396.000	10.629.000	
468	459	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	9.563.000	7.563.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	10.064.000	7.564.000	
474	464	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	9.772.000	7.772.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
475	465	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	11.591.000	8.591.000	
479	469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	14.699.000	9.699.000	
481	471	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	15.273.000	12.273.000	
482	472	Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	12.023.000	9.523.000	
483	473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	10.959.000	8.959.000	
484	474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	14.499.000	10.499.000	
491	481	Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	14.843.000	10.483.000	
494	484	Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	14.472.000	9.472.000	
496	486	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	14.485.000	9.485.000	
497	487	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	15.712.000	11.712.000	
498	488	Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	13.817.000	9.817.000	
499	489	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	13.619.000	10.670.000	
500	490	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	13.680.000	10.680.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
501	491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	10.014.000	8.514.000	
502	492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	10.914.000	9.258.000	
503	493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	9.589.000	8.832.000	
504	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	8.003.000	7.562.000	
505	495	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	9.111.000	8.254.000	
508	498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	6.059.000	5.059.000	
510	500	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000	6.840.000	5.840.000	
512	502	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	7.628.000	6.697.000	
514	504	Cắt phimosis	237.000	3.572.000	2.237.000	
515	505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186.000	1.159.000	1.159.000	
516	506	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	1.409.000	1.237.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt				
518	508	Cố định gãy xương sườn	49.900	451.000	451.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
521	511	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	2.049.000	1.644.000	
522	512	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	443.000	443.000	
523	513	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	547.000	547.000	
524	514	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	265.000	265.000	
525	515	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	1.347.000	1.347.000	
526	516	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	345.000	345.000	
527	517	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	1.673.000	1.673.000	
528	518	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	513.000	513.000	
529	519	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	535.000	535.000	
530	520	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	243.000	243.000	
531	521	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	850.000	850.000	
532	522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	322.000	322.000	
533	523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	1.632.000	1.632.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
534	524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	475.000	475.000	
535	525	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	950.000	950.000	
536	526	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	377.000	377.000	
537	527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	1.468.000	1.468.000	
538	528	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	377.000	377.000	
539	529	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	1.910.000	1.910.000	
540	530	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	502.000	502.000	
542	532	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	926.000	926.000	
543	533	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	1.002.000	1.002.000	
544	534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	5.942.000	5.942.000	
545	535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	7.622.000	6.925.000	
547	537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	9.312.000	7.829.000	
548	538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	8.243.000	8.243.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
549	539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	8.122.000	8.122.000	
553	543	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	10.064.000	9.250.000	
558	548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	8.429.000	8.429.000	
559	549	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	7.783.000	7.783.000	
560	550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	7.730.000	7.730.000	
561	551	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	7.099.000	7.099.000	
563	553	Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	9.137.000	9.137.000	
565	555	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	10.442.000	10.442.000	
566	556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	9.291.000	9.291.000	
567	557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	9.972.000	9.972.000	
568	558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	6.582.000	6.582.000	
569	559	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	6.564.000	6.564.000	
572	562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu	3.789.000	7.767.000	7.767.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		thuật tạo hình				
573	563	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	4.417.000	4.417.000	
581	571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	5.987.000	5.987.000	
582	572	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	6.147.000	6.147.000	
583	573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000	14.769.000	10.769.000	
584	574	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	11.728.000	10.728.000	
585	575	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	11.492.000	10.492.000	
586	576	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	8.105.000	7.598.000	
587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	11.707.000	10.616.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại				
591	581	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	14.728.000	14.728.000	
592	582	Phẫu thuật loại I	2.851.000	12.851.000	12.851.000	
593	583	Phẫu thuật loại II	1.965.000	9.287.000	9.287.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
594	584	Phẫu thuật loại III	1.242.000	7.041.000	7.041.000	
595	585	Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	2.079.000	2.079.000	
596	586	Thủ thuật loại I	545.000	1.549.000	1.549.000	
597	587	Thủ thuật loại II	371.000	1.381.000	1.381.000	
598	588	Thủ thuật loại III	180.000	474.000	474.000	
VI	VI	PHỤ SẢN				
599	589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	7.162.000	5.274.000	
600	590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	3.872.000	3.872.000	
601	591	Bóc nhân xơ vú	984.000	6.498.000	4.984.000	
602	592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	6.230.000	6.230.000	
603	593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	4.718.000	4.718.000	
604	594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	179.000	179.000	
605	595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	6.439.000	6.439.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
606	596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	8.417.000	8.417.000	
607	597	Cắt u thành âm đạo	2.048.000	7.720.000	7.720.000	
608	598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	16.111.000	13.111.000	
609	599	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	14.803.000	11.803.000	
610	600	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	5.434.000	3.807.000	
611	601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	1.585.000	1.585.000	
612	602	Chích áp xe tuyến vú	219.000	1.495.000	1.495.000	
613	603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	2.681.000	2.290.000	
615	605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	1.139.000	1.139.000	
616	606	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	764.000	764.000	
617	607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	3.829.000	3.829.000	
618	608	Chọc ối	722.000	1.660.000	1.660.000	
619	609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	1.850.000	1.850.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
621	611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	569.000	569.000	
622	612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	350.000	350.000	
623	613	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	3.960.000	3.960.000	
624	614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706.000	4.366.000	4.366.000	
625	615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	4.618.000	4.618.000	
626	616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	13.823.000	11.113.000	
627	617	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	4.326.000	4.326.000	
628	618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	2.402.000	2.402.000	
629	619	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	1.264.000	1.264.000	
630	620	Hút thai dưới siêu âm	456.000	1.191.000	1.191.000	
631	621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	3.900.000	3.900.000	
633	623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	2.684.000	2.684.000	
634	624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	6.868.000	5.868.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
635	625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	9.229.000	7.782.000	
636	626	Khâu vòng cổ tử cung	549.000	1.887.000	1.887.000	
637	627	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	4.676.000	4.676.000	
638	628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	11.363.000	11.363.000	
639	629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	161.000	161.000	
640	630	Lấy dị vật âm đạo	573.000	1.313.000	1.313.000	
641	631	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	5.033.000	5.033.000	
642	632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	7.042.000	7.042.000	
643	633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	5.911.000	5.911.000	
644	634	Nạo hút thai trứng	772.000	1.912.000	1.912.000	
645	635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	1.561.000	1.561.000	
646	636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	7.000.000	7.000.000	
647	637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	4.904.000	4.904.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
648	638	Nội xoay thai	1.406.000	2.092.000	2.092.000	
649	639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	1.446.000	1.446.000	
650	640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	985.000	985.000	
651	641	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	908.000	908.000	
652	642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	2.117.000	2.117.000	
653	643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	801.000	801.000	
654	644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	1.290.000	1.290.000	
655	645	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	1.170.000	1.170.000	
657	647	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	2.393.000	2.393.000	
658	648	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	2.010.000	2.010.000	
659	649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	7.400.000	7.400.000	
660	650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	7.180.000	7.180.000	
661	651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	4.546.000	4.546.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
662	652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	7.269.000	7.269.000	
663	653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	11.476.000	11.476.000	
664	654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	6.631.000	6.631.000	
665	655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	3.447.000	3.447.000	
666	656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	4.600.000	4.600.000	
667	657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	13.463.000	13.463.000	
668	658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	15.910.000	15.910.000	
669	659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	13.014.000	13.014.000	
670	660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	17.397.000	17.397.000	
671	661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	16.130.000	16.130.000	
672	662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	12.660.000	12.660.000	
673	663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	13.710.000	13.710.000	
674	664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
			3.766.000	12.357.000	12.357.000	
675	665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	12.530.000	12.530.000	
676	666	Phẫu thuật Crossen	4.012.000	6.813.000	6.813.000	
677	667	Phẫu thuật điều trị sỏi tiêu (TOT, TVT)	5.385.000	15.385.000	15.385.000	
678	668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	10.822.000	10.822.000	
679	669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	10.113.000	10.113.000	
680	670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	7.197.000	7.197.000	
681	671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	6.766.000	6.766.000	
682	672	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	7.672.000	7.672.000	
683	673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	9.845.000	9.845.000	
684	674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	8.841.000	8.841.000	
685	675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	8.720.000	8.720.000	
686	676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	12.299.000	12.299.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
687	677	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	5.050.000	5.050.000	
688	678	Phẫu thuật Manchester	3.681.000	4.925.000	4.925.000	
689	679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	10.469.000	10.469.000	
690	680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	6.092.000	6.092.000	
691	681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	12.712.000	12.712.000	
692	682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	16.145.000	16.145.000	
693	683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	10.337.000	10.337.000	
694	684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	8.294.000	8.294.000	
695	685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	4.823.000	4.823.000	
696	686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	13.002.000	13.002.000	
697	687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	16.116.000	16.116.000	
699	689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	14.367.000	14.367.000	
700	690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	15.914.000	15.914.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
704	694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	13.967.000	13.967.000	
705	695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	8.697.000	8.697.000	
706	696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	8.091.000	8.091.000	
707	697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	7.925.000	7.925.000	
708	698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	19.153.000	19.153.000	
709	699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	9.245.000	9.245.000	
710	700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	8.000.000	8.000.000	
712	702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	16.575.000	16.575.000	
717	707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	14.867.000	14.867.000	
718	708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	10.842.000	10.842.000	
720	710	Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	12.425.000	12.425.000	
721	711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	10.124.000	10.124.000	
722	712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	873.000	873.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
724	714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	9.707.000	9.707.000	
725	715	Soi cổ tử cung	61.500	270.000	270.000	
726	716	Soi ối	48.500	300.000	300.000	
727	717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	2.724.000	2.724.000	
728	718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	441.000	441.000	
731	721	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	1.384.000	1.384.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
732	722	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	4.188.000	4.188.000	
733	723	Phẫu thuật loại I	2.345.000	4.295.000	4.295.000	
734	724	Phẫu thuật loại II	1.482.000	4.206.000	4.206.000	
735	725	Phẫu thuật loại III	1.114.000	2.350.000	2.350.000	
736	726	Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	1.851.000	1.851.000	
737	725	Thủ thuật loại I	587.000	1.382.000	1.382.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
738	728	Thủ thuật loại II	405.000	850.000	850.000	
739	729	Thủ thuật loại III	188.000	618.000	618.000	
VII	VII	MẮT				
740	730	Bơm rửa lệ đạo	36.700	152.000	152.000	
741	731	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	5.133.000	5.133.000	
742	732	Cắt bỏ túi lệ	840.000	3.619.000	3.619.000	
743	733	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	5.720.000	5.720.000	
745	735	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312.000	1.082.000	1.082.000	
746	736	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	3.243.000	3.243.000	
747	737	Cắt u kết mạc không vá	755.000	3.878.000	3.878.000	
748	738	Chích chắp hoặc lẹo	78.400	229.000	229.000	
749	739	Chích mũ hốc mắt	452.000	1.709.000	1.709.000	
750	740	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	5.011.000	5.011.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
752	742	Chụp mạch ICG	256.000	601.000	601.000	
758	748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	173.000	173.000	
761	751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	129.000	129.000	
762	752	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	127.000	127.000	
763	753	Đo Javal	36.200	101.000	101.000	
764	754	Đo khúc xạ máy	9.900	80.000	80.000	
765	755	Đo nhãn áp	25.900	109.000	109.000	
766	756	Đo thị lực khách quan	73.000	145.000	145.000	
767	757	Đo thị trường, ám điểm	28.800	175.000	175.000	
768	758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	153.000	153.000	
769	759	Đốt lông xiêu	47.900	125.000	125.000	
771	761	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	3.605.000	3.605.000	
773	763	Gọt giác mạc	770.000	3.294.000	3.294.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
774	764	Khâu cò mi	400.000	2.263.000	1.600.000	
775	765	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	3.197.000	3.197.000	
776	766	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	3.404.000	3.404.000	
777	767	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	3.612.000	3.612.000	
778	768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	3.261.000	3.261.000	
779	769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	2.238.000	2.009.000	
780	770	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	3.570.000	3.464.000	
781	771	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	3.879.000	3.812.000	
782	772	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	6.969.000	2.893.000	
783	773	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	5.568.000	2.126.000	
784	774	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	3.326.000	2.940.000	
787	777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	1.463.000	1.463.000	
788	778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	244.000	244.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
789	779	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	1.594.000	1.594.000	
790	780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	849.000	849.000	
791	781	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	2.640.000	2.640.000	
792	782	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	165.000	165.000	
795	785	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	542.000	542.000	
798	788	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	7.267.000	3.435.000	
799	789	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	638.000	2.641.000	2.641.000	
800	790	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	4.155.000	3.617.000	
801	791	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	845.000	3.301.000	3.045.000	
802	792	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	3.577.000	3.268.000	
803	793	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	4.039.000	3.840.000	
804	794	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	4.298.000	4.037.000	
805	795	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	3.836.000	3.436.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
806	796	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mũ	740.000	3.123.000	2.940.000	
808	798	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	3.481.000	3.481.000	
809	799	Nặn tuyến bờ mi	35.200	173.000	173.000	
810	800	Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	5.256.000	5.256.000	
811	801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	205.000	205.000	
812	802	Nổi thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	4.745.000	4.745.000	
815	805	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	5.019.000	3.804.000	
816	806	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	6.726.000	5.643.000	
817	807	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	3.929.000	3.134.000	
818	808	Phẫu thuật cắt mạc ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	2.991.000	2.991.000	
819	809	Phẫu thuật cắt mạc ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	3.333.000	3.333.000	
820	810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000	3.320.000	2.720.000	
821	811	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	5.745.000	5.745.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
825	815	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	6.694.000	5.354.000	
826	816	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	3.645.000	3.645.000	
827	817	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	7.584.000	2.843.000	
828	818	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	4.477.000	4.477.000	
829	819	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	5.675.000	5.675.000	
832	822	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	3.257.000	3.257.000	
833	823	Phẫu thuật mộng đơn thuận một mắt - gây tê	870.000	2.927.000	2.927.000	
834	824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	3.369.000	3.369.000	
835	825	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	743.000	1.463.000	1.463.000	
836	826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000	11.014.000	7.304.000	
837	827	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000	4.995.000	4.995.000	
838	828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.112.000	5.551.000	5.551.000	
839	829	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	3.644.000	3.040.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
843	833	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	5.717.000	4.334.000	
844	834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	10.609.000	10.609.000	
845	835	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	3.000.000	3.000.000	
846	836	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	3.073.000	2.924.000	
847	837	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	5.597.000	5.597.000	
848	838	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	4.908.000	3.762.000	
849	839	Phủ kết mạc	638.000	2.520.000	2.520.000	
852	842	Rửa cùng đồ	41.600	177.000	177.000	
853	843	Sắc giác	65.900	156.000	156.000	
854	844	Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	343.000	343.000	
855	845	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	139.000	139.000	
856	846	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	177.000	177.000	
857	847	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	931.000	931.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
858	848	Soi bóng đồng tử	29.900	130.000	130.000	
859	849	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	142.000	142.000	
860	850	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	7.267.000	6.267.000	
861	851	Tạo hình vùng bờ bằng Laser	220.000	725.000	725.000	
862	852	Test thử cảm giác giác mạc	39.600	91.000	91.000	
863	853	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	2.997.000	2.997.000	
864	854	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	313.000	313.000	
865	855	Thông lệ đạo một mắt	59.400	160.000	160.000	
866	856	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	198.000	198.000	
867	857	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	186.000	186.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
869	859	Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	5.563.000	5.563.000	
870	860	Phẫu thuật loại I	1.213.000	5.483.000	5.483.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
871	861	Phẫu thuật loại II	858.000	3.801.000	3.801.000	
872	862	Phẫu thuật loại III	598.000	3.116.000	3.116.000	
873	863	Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	1.667.000	1.667.000	
874	864	Thủ thuật loại I	339.000	971.000	971.000	
875	865	Thủ thuật loại II	192.000	482.000	482.000	
876	866	Thủ thuật loại III	121.000	162.000	162.000	
VIII	VIII	TAI MŨI HỌNG				
877	867	Bẻ cuốn mũi	133.000	496.000	496.000	
878	868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	620.000	620.000	
879	869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	1.033.000	1.033.000	
880	870	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	5.564.000	3.285.000	
881	871	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	6.337.000	6.337.000	
882	872	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	3.250.000	1.686.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
884	874	Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	4.248.000	4.248.000	
885	875	Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	1.965.000	1.965.000	
887	877	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	14.919.000	12.539.000	
888	878	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	1.005.000	1.005.000	
889	879	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	1.095.000	1.095.000	
890	880	Chích rạch vành tai	62.600	211.000	211.000	
891	881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	8.773.000	8.773.000	
892	882	Chọc hút dịch vành tai	52.600	286.000	286.000	
895	885	Đo nhĩ lượng	27.400	112.000	112.000	
896	886	Đo OAE (1 lần)	54.800	185.000	185.000	
897	887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	107.000	107.000	
898	888	Đo sức cản của mũi	94.400	200.000	200.000	
899	889	Đo sức nghe lời	54.400	107.000	107.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
900	890	Đo thính lực đơn âm	42.400	164.000	164.000	
901	891	Đo trên ngưỡng	59.800	170.000	170.000	
902	892	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	395.000	395.000	
903	893	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	130.000	214.000	214.000	
905	895	Đốt họng hạt	79.100	387.000	387.000	
907	897	Hút xoang dưới áp lực	57.600	160.000	160.000	
908	898	Khí dung	20.400	139.000	139.000	
909	899	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	180.000	180.000	
910	900	Lấy dị vật họng	40.800	241.000	241.000	
911	901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	201.000	201.000	
912	902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	2.757.000	2.757.000	
913	903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	372.000	372.000	
916	906	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	2.579.000	2.579.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
917	907	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	601.000	601.000	
918	908	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	292.000	292.000	
919	909	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	7.978.000	4.034.000	
920	910	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	7.172.000	3.534.000	
921	911	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	8.168.000	6.168.000	
922	912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	6.672.000	6.672.000	
924	914	Nạo VA gây mê	790.000	3.557.000	2.990.000	
925	915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	14.615.000	10.615.000	
926	916	Nhét meche hoặc bắc mũi	116.000	410.000	410.000	
927	917	Nổi khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹ hẹp	7.944.000	12.411.000	12.411.000	
928	918	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	4.850.000	4.850.000	
929	919	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	3.229.000	3.229.000	
930	920	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	1.093.000	1.093.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
931	921	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	584.000	584.000	
932	922	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	1.893.000	1.893.000	
933	923	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	4.952.000	4.952.000	
934	924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	3.611.000	3.611.000	
939	929	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	4.511.000	2.774.000	
940	930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	1.831.000	1.831.000	
941	931	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	2.422.000	2.422.000	
942	932	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	1.320.000	1.320.000	
943	933	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	317.000	317.000	
947	937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	4.867.000	3.848.000	
948	937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	7.368.000	5.971.000	
949	938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩn kiểu CHEP	5.030.000	9.685.000	9.685.000	
950	939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	20.838.000	20.838.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
951	940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	10.018.000	10.018.000	
952	941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000	11.690.000	11.690.000	
953	942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	6.143.000	6.143.000	
955	944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	14.623.000	14.623.000	
956	945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	14.623.000	14.623.000	
957	946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	11.322.000	11.322.000	
958	947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	8.232.000	8.232.000	
959	948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	7.405.000	7.405.000	
963	952	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	11.567.000	11.567.000	
964	953	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	11.143.000	11.143.000	
965	954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	6.040.000	4.240.000	
969	958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	5.988.000	5.014.000	
971	960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	5.500.000	5.500.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
976	965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc ổ lưỡii thanh thiệt	3.002.000	6.317.000	6.317.000	
977	966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	10.925.000	10.925.000	
980	969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	6.449.000	6.449.000	
981	970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	7.500.000	7.500.000	
982	971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	5.435.000	4.240.000	
985	974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	13.278.000	13.278.000	
986	975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	7.395.000	7.395.000	
989	978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	8.318.000	8.318.000	
995	984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	8.024.000	8.024.000	
1001	990	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	352.000	352.000	
1004	993	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	280.000	280.000	
1005	994	Trích màng nhĩ	61.200	357.000	357.000	
1006	995	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	2.206.000	2.206.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1007	996	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	2.864.000	2.864.000	
1008	997	Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	7.825.000	7.825.000	
1009	998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	4.238.000	4.238.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1010	999	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	9.520.000	9.520.000	
1011	1000	Phẫu thuật loại I	2.012.000	4.757.000	4.757.000	
1012	1001	Phẫu thuật loại II	1.415.000	5.018.000	5.018.000	
1013	1002	Phẫu thuật loại III	954.000	2.775.000	2.154.000	
1014	1003	Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	1.814.000	1.814.000	
1015	1004	Thủ thuật loại I	508.000	1.000.000	1.000.000	
1016	1005	Thủ thuật loại II	290.000	524.000	524.000	
1017	1006	Thủ thuật loại III	140.000	332.000	332.000	
IX	IX	RĂNG - HÀM - MẶT				
		Các kỹ thuật về răng, miệng				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1018	1007	Cắt lợi trùm	158.000	891.000	891.000	
1019	1008	Chụp thép làm sẵn	292.000	558.000	558.000	
1020	1009	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	363.000	2.046.000	2.046.000	
		Điều trị răng				
1021	1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334.000	846.000	846.000	
1022	1011	Điều trị tủy lại	954.000	2.449.000	2.154.000	
1023	1012	Điều trị tủy răng số 4, 5	565.000	1.702.000	1.702.000	
1024	1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	795.000	1.875.000	1.875.000	
1025	1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422.000	1.339.000	1.339.000	
1026	1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	925.000	2.052.000	2.052.000	
1027	1016	Điều trị tủy răng sữa một chân	271.000	919.000	919.000	
1028	1017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	382.000	918.000	918.000	
1029	1018	Hàn composite cổ răng	337.000	772.000	772.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1030	1019	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	313.000	313.000	
1031	1020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	361.000	361.000	
1032	1021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	299.000	299.000	
1033	1022	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	934.000	934.000	
1034	1023	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	1.159.000	1.159.000	
1035	1024	Nhổ chân răng	190.000	1.059.000	1.059.000	
1036	1025	Nhổ răng đơn giản	102.000	998.000	998.000	
1037	1026	Nhổ răng khó	207.000	2.471.000	2.407.000	
1038	1027	Nhổ răng số 8 bình thường		405.000	405.000	
1039	1028	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	2.181.000	2.542.000	
1040	1029	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37.300	138.000	138.000	
1041	1030	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	910.000	910.000	
1042	1031	Răng sâu ngà	247.000	496.000	496.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1043	1032	Răng viêm tủy hồi phục	265.000	1.606.000	1.606.000	
1044	1033	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	294.000	294.000	
1045	1034	Sửa hàm	200.000	310.000	310.000	
1046	1035	Trám bít hố rãnh	212.000	458.000	458.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt				
1047	1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	2.854.000	1.537.000	
1052	1041	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	2.538.000	1.495.000	
1053	1042	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	2.775.000	2.735.000	
1054	1043	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	6.542.000	3.714.000	
1055	1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	6.683.000	3.905.000	
1056	1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	10.269.000	10.269.000	
1058	1047	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	7.677.000	7.677.000	
1059	1048	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	9.314.000	4.833.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1060	1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	10.015.000	5.327.000	
1061	1050	Điều trị đóng cuống răng	460.000	1.830.000	1.660.000	
1064	1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	7.096.000	4.362.000	
1071	1060	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	13.144.000	13.144.000	
1074	1063	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	13.630.000	13.630.000	
1077	1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	8.602.000	5.644.000	
1078	1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	8.878.000	8.878.000	
1079	1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	8.454.000	5.344.000	
1080	1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	9.210.000	5.744.000	
1081	1070	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	9.621.000	9.621.000	
1090	1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	4.577.000	4.577.000	
1092	1081	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	8.477.000	8.477.000	
1100	1089	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	4.174.000	4.174.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1101	1090	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.759.000	4.200.000	4.200.000	
1102	1091	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	6.888.000	6.888.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1105	1094	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	5.560.000	5.560.000	
1106	1095	Phẫu thuật loại I	2.241.000	4.978.000	4.941.000	
1107	1096	Phẫu thuật loại II	1.388.000	3.354.000	3.354.000	
1108	1097	Phẫu thuật loại III	906.000	2.610.000	2.610.000	
1109	1098	Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	1.140.000	1.140.000	
1110	1099	Thủ thuật loại I	480.000	1.000.000	1.000.000	
1111	1100	Thủ thuật loại II	274.000	427.000	427.000	
1112	1101	Thủ thuật loại III	140.000	288.000	288.000	
X	X	BỔNG				
1113	1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	4.070.000	4.070.000	
1117	1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Văn Định)	Ghi chú
		thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	4.797.000	4.797.000	
1119	1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	5.652.000	5.652.000	
1120	1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	6.090.000	6.090.000	
1122	1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	5.282.000	5.282.000	
1123	1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	6.651.000	6.651.000	
1125	1114	Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	6.439.000	5.988.000	
1131	1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	9.911.000	5.518.000	
1148	1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	11.101.000	6.801.000	
1155	1144	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	8.477.000	5.177.000	
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	678.000	678.000	
1158	1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	2.534.000	2.534.000	
1159	1147	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	383.000	383.000	
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	131.000	131.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1161	1148	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	456.000	456.000	
1162	1149	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	942.000	942.000	
1163	1150	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	1.324.000	1.324.000	
1164	1151	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	2.088.000	2.088.000	
1165	1152	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	2.597.000	2.597.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1166	1153	Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	6.069.000	6.069.000	
1167	1154	Phẫu thuật loại I	2.295.000	4.935.000	4.935.000	
1168	1155	Phẫu thuật loại II	1.538.000	3.257.000	3.257.000	
1169	1156	Phẫu thuật loại III	1.120.000	3.003.000	3.003.000	
1170	1157	Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	2.070.000	2.070.000	
1171	1158	Thủ thuật loại I	558.000	2.146.000	2.146.000	
1172	1159	Thủ thuật loại II	333.000	1.167.000	1.167.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1173	1160	Thủ thuật loại III	182.000	794.000	794.000	
XI	XI	UNG BƯỞU				
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1201	1188	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	5.997.000	5.997.000	
1202	1189	Phẫu thuật loại I	2.754.000	12.754.000	5.454.000	
1203	1190	Phẫu thuật loại II	1.784.000	9.284.000	4.484.000	
1204	1191	Phẫu thuật loại III	1.206.000	7.195.000	3.406.000	
1205	1192	Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	2.106.000	2.106.000	
1206	1193	Thủ thuật loại I	505.000	1.610.000	1.610.000	
1207	1194	Thủ thuật loại II	363.000	1.162.000	1.162.000	
1208	1195	Thủ thuật loại III	207.000	1.257.000	1.257.000	
XII	XII	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
1209	1196	Phẫu thuật loại I	2.167.000	11.839.000	5.367.000	
1210	1197	Phẫu thuật loại II	1.456.000	8.956.000	4.656.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1211	1198	Phẫu thuật loại III	981.000	2.884.000	2.884.000	
1212	1199	Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	1.932.000	1.932.000	
1213	1200	Thủ thuật loại I	575.000	1.602.000	1.602.000	
1214	1201	Thủ thuật loại II	332.000	1.001.000	1.001.000	
1215	1202	Thủ thuật loại III	195.000	516.000	516.000	
XIII	XIII	VI PHẪU				
1216	1203	Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	8.829.000	8.829.000	
1217	1204	Phẫu thuật loại I	3.230.000	4.529.000	4.529.000	
XIV	XIV	PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1222	1209	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	13.718.000	13.718.000	
1223	1210	Phẫu thuật loại I	2.448.000	14.262.000	14.262.000	
1224	1211	Phẫu thuật loại II	1.658.000	4.103.000	4.103.000	
1225	1212	Phẫu thuật loại III	987.000	3.432.000	3.432.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
XV	XV	GÂY MÊ				
	1213	Gây mê thay băng bông				
1226		Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.075.000	2.823.000	2.823.000	
1227		Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	1.827.000	1.827.000	
1228		Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	1.173.000	1.173.000	
1229		Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	1.317.000	1.317.000	
1230	1214	Gây mê khác		1.949.000	500.000	
E	E	XÉT NGHIỆM				
I	I	Huyết học				
1234	1219	Co cục máu đông	14.900	34.000	34.000	
1254	1239	Định lượng D- Dimer	253.000	458.000	458.000	
1257	1242	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	154.000	154.000	
1259	1244	Định lượng men G6PD	80.800	184.000	184.000	
1283	1269	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	113.000	113.000	
1286	1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	71.000	71.000	
1289	1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	157.000	157.000	
1294	1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	57.000	57.000	
1295	1281	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	337.000	337.000	
1310	1296	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	50.000	50.000	
1311	1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	92.000	92.000	
1312	1298	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	159.000	159.000	
1317	1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	61.000	61.000	
1318	1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	40.000	40.000	
1320	1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	133.000	133.000	
1322	1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	74.000	74.000	
1340	1326	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	106.000	106.000	
1344	1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	50.000	50.000	
1353	1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	180.000	180.000	
1357	1343	Tập trung bạch cầu	28.800	55.000	55.000	
1360	1346	Thời gian Howell	31.100	51.000	51.000	
1361	1347	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	76.000	76.000	
1362	1348	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	29.000	29.000	
1363	1349	Thời gian máu đông	12.600	26.000	26.000	
1366	1352	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	105.000	105.000	
1367	1353	Thời gian thrombin (TT)	40.400	94.000	94.000	
1368	1354	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	40.400	86.000	86.000	
1375	1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	64.000	64.000	
1376	1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	76.000	76.000	
1377	1364	Tìm tế bào Hargraves	64.600	106.000	106.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1378	1365	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	192.000	192.000	
1379	1366	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	163.000	163.000	
1381	1368	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	55.000	55.000	
1382	1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	95.000	95.000	
1383	1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	63.000	63.000	
1424	1412	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	58.000	58.000	
II	II	Dị ứng miễn dịch				
III	III	Hóa sinh				
		Máu				
1469	1457	Alpha FP (AFP)	91.600	166.000	166.000	
1471	1459	Amoniac	75.400	125.000	125.000	
1472	1460	Anti - TG	269.000	424.000	424.000	
1473	1461	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	278.000	278.000	
1476	1464	Beta - HCG	86.200	166.000	166.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1480	1468	CA 125	139.000	247.000	247.000	
1481	1469	CA 15 - 3	150.000	254.000	254.000	
1482	1470	CA 19-9	139.000	247.000	247.000	
1483	1471	CA 72 -4	134.000	249.000	249.000	
1484	1472	Ca++ máu	16.100	39.000	39.000	
1485	1473	Calci	12.900	37.000	37.000	
1486	1474	Calcitonin	134.000	220.000	220.000	
1488	1476	CEA	86.200	194.000	194.000	
1489	1477	Ceruloplasmin	70.000	157.000	157.000	
1490	1478	CK-MB	37.700	80.000	80.000	
1491	1479	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	137.000	137.000	
1492	1480	Cortison	91.600	160.000	160.000	
1493	1481	C-Peptid	171.000	338.000	338.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1494	1482	CPK	26.900	58.000	58.000	
1496	1484	CRP hs	53.800	99.000	99.000	
1498	1486	Cyfra 21 - 1	323.000	529.000	529.000	
1499	1487	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	66.000	66.000	
1505	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	44.000	44.000	
1506	1494	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	52.000	52.000	
1507	1495	Định lượng Cystatine C	86.200	180.000	180.000	
1508	1496	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	101.000	101.000	
1515	1503	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	57.000	57.000	
1518	1506	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	50.000	50.000	
1519	1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	44.000	44.000	
1522	1510	Đường máu mao mạch	15.200	59.000	59.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1525	1513	Estradiol	80.800	152.000	152.000	
1526	1514	Ferritin	80.800	151.000	151.000	
1527	1515	Folate	86.200	138.000	138.000	
1528	1516	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	224.000	224.000	
1529	1517	FSH	80.800	153.000	153.000	
1530	1518	Gama GT	19.200	44.000	44.000	
1535	1523	HbA1C	101.000	159.000	159.000	
1539	1527	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	129.000	129.000	
1541	1529	Insuline	80.800	155.000	155.000	
1543	1531	Khí máu	215.000	380.000	380.000	
1544	1532	Lactat	96.900	208.000	208.000	
1546	1534	LDH	26.900	49.000	49.000	
1547	1535	LH	80.800	155.000	155.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1548	1536	Lipase	59.200	109.000	109.000	
1553	1541	NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	290.000	290.000	
1556	1544	Phản ứng CRP	21.500	68.000	68.000	
1559	1547	Pre albumin	96.900	160.000	160.000	
1560	1548	Pro-BNP (N-tenninal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	624.000	624.000	
1561	1549	Pro-calcitonin	398.000	604.000	604.000	
1562	1550	Progesteron	80.800	170.000	170.000	
1564	1552	Prolactin	75.400	156.000	156.000	
1565	1553	PSA	91.600	183.000	183.000	
1566	1554	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	179.000	179.000	
1567	1555	PTH	236.000	388.000	388.000	
1569	1557	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	80.000	80.000	
1573	1561	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	138.000	138.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1574	1562	Tacrolimus	724.000	1.089.000	1.089.000	
1575	1563	Testosteron	93.700	178.000	178.000	
1577	1565	Thyroglobulin	176.000	318.000	318.000	
1578	1566	TRAb định lượng	408.000	695.000	695.000	
1579	1567	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	129.000	129.000	
1581	1569	Troponin T/I	75.400	160.000	160.000	
1582	1570	TSH	59.200	130.000	130.000	
1583	1571	Vitamin B12	75.400	169.000	169.000	
1587		Nước tiểu				
1588	1575	Amphetamin (định tính)	43.100	70.000	70.000	
1590	1577	Calci niệu	24.600	47.000	47.000	
1591	1578	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	715.000	715.000	
1593	1580	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	71.000	71.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1595	1582	Dưỡng chấp	21.500	55.000	55.000	
1599	1586	Marijuana định tính	43.100	70.000	70.000	
1600	1587	Micro Albumin	43.100	83.000	83.000	
1602	1589	Opiate định tính	43.100	81.000	81.000	
1603	1590	Phospho niệu	20.400	42.000	42.000	
1605	1592	Protein Bence - Jone	21.500	36.000	36.000	
1606	1593	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	44.000	44.000	
1607	1594	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43.100	71.000	71.000	
1608	1595	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	12.000	12.000	
1609	1596	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	59.000	59.000	
1610	1597	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	27.000	27.000	
1611	1598	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	39.000	39.000	
1613		Phân				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1616	1602	Canxi, Phospho định tính	6.300	14.000	14.000	
		Dịch chọc dò				
1618	1604	Clo dịch	22.500	49.000	49.000	
1619	1605	Glucose dịch	12.900	37.000	37.000	
1620	1606	Phản ứng Pandy	8.500	21.000	21.000	
1621	1607	Protein dịch	10.700	40.000	40.000	
1622	1608	Rivalta	8.500	33.000	33.000	
1623	1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	105.000	105.000	
1624	1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	174.000	174.000	
IV	IV	Vi sinh				
1626	1612	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	182.000	182.000	
1627	1613	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	164.000	164.000	
1628	1614	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
			113.000	194.000	194.000	
1629	1615	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	162.000	162.000	
1630	1616	Anti-HIV (nhanch)	53.600	174.000	174.000	
1631	1617	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	170.000	170.000	
1632	1618	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	167.000	167.000	
1633	1619	Anti-HBs định lượng	116.000	181.000	181.000	
1634	1620	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	135.000	135.000	
1635	1621	Anti-HCV (nhanch)	53.600	86.000	86.000	
1636	1622	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	186.000	186.000	
1637	1623	ASLO	41.700	81.000	81.000	
1640	1626	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	272.000	272.000	
1641	1627	Chlamydia test nhanh	71.600	106.000	106.000	
1645	1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	212.000	212.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1646	1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	230.000	230.000	
1651	1637	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	219.000	219.000	
1658	1643	HBeAb test nhanh	59.700	88.000	219.000	
1659	1644	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	160.000	88.000	
1660	1645	HBeAg test nhanh	59.700	87.000	160.000	
1661	1646	HBsAg (nhanh)	53.600	90.000	87.000	
1664	1649	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	116.000	90.000	
1671	1656	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	270.000	116.000	
1673	1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	220.000	270.000	
1674	1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	439.000	220.000	
1676		HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	175.000	439.000	
1677	1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	186.000	175.000	
1679	1663	HIV khẳng định	175.000	297.000	297.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1680	1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	94.000	94.000	
1681	1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	68.000	68.000	
1684	1668	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	220.000	220.000	
1685	1669	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	216.000	216.000	
1686	1670	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	1.964.000	1.964.000	
1687	1671	Influenza virus A, B test nhanh	170.000	236.000	236.000	
1690	1674	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	84.000	84.000	
1691	1675	Leptospira test nhanh	138.000	184.000	184.000	
1707	1691	NTM định danh LPA	914.000	1.142.000	1.142.000	
1710	1694	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	60.000	60.000	
1713	1697	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	252.000	252.000	
1715	1699	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	207.000	207.000	
1716	1700	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	234.000	234.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1720	1704	Toxoplasma Avidity	252.000	320.000	320.000	
1721	1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	210.000	210.000	
1722	1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	230.000	230.000	
1723	1707	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	131.000	131.000	
1725	1709	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	283.000	283.000	
1728	1712	Vi hệ đường ruột	29.700	63.000	63.000	
1730	1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	119.000	119.000	
1731	1715	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	349.000	349.000	
1732	1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	451.000	451.000	
1736	1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	310.000	310.000	
1738	1722	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	361.000	361.000	
1739	1723	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	390.000	390.000	
1740	1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	358.000	358.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
1743	1727	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	86.000	86.000	
V	V	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:				
1751	1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	517.000	517.000	
1752	1736	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	608.000	608.000	
1765	1749	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	484.000	484.000	
1767	1751	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	584.000	584.000	
1769	1753	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	640.000	640.000	
1774	1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	553.000	553.000	
		Các thủ thuật còn lại khác				
1775	1759	Thủ thuật loại I	439.000	1.548.000	1.548.000	
1776	1760	Thủ thuật loại II	245.000	951.000	951.000	
1777	1761	Thủ thuật loại III	120.000	473.000	473.000	
VI	VI	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
1779	1763	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	131.000	131.000	

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
E	E	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1792	1775	Điện cơ (EMG)	128.000	534.000	534.000	
1794	1777	Điện não đồ	64.300	340.000	340.000	
1795	1778	Điện tâm đồ	32.800	124.000	124.000	
1814	1798	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	550.000	550.000	
1816	1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	200.000	200.000	
1817	1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	251.000	251.000	
		Các thủ thuật còn lại khác				
1835	1819	Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	2.149.000	2.149.000	
1836	1820	Thủ thuật loại I	278.000	1.535.000	1.535.000	
1837	1821	Thủ thuật loại II	176.000	839.000	839.000	
1838	1822	Thủ thuật loại III	90.500	446.000	446.000	
F	F	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
I	I	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá				

STT (theo TT13)	Số TT 14	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ KT và XN Bảo hiểm y tế	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo TT số 13/2023/TT- BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế)	Giá Dịch vụ KT và XN theo yêu cầu (theo QĐ số 4112/QĐ-BV ngày 18/10/2023 của BVĐK Vân Đình)	Ghi chú
		chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)				
II	II	Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)				
G	G	CÁC DỊCH VỤ KHÁC				
1904		Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	180.000	180.000	
1925		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		350.000	350.000	
1926		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại		173.000	173.000	

